

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT .....</b>	<b>3</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ .....</b>	<b>4</b>
<b>CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ .....</b>	<b>5</b>
<b>1.1. Tên chủ dự cơ sở:.....</b>	<b>5</b>
<b>1.2. Tên cơ sở.....</b>	<b>5</b>
<b>1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở .....</b>	<b>6</b>
<i>1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở .....</i>	<i>6</i>
<i>1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....</i>	<i>6</i>
<i>1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....</i>	<i>10</i>
<b>1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở .....</b>	<b>10</b>
<b>1.5. Thông tin khác về Cơ sở: .....</b>	<b>11</b>
<b>CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>14</b>
<b>2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường .....</b>	<b>14</b>
<b>2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường .....</b>	<b>15</b>
<b>CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>17</b>
<b>3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....</b>	<b>17</b>
<i>3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....</i>	<i>17</i>
<i>3.1.2. Thu gom, nước thải sản xuất .....</i>	<i>18</i>
<i>3.1.3. Xử lý nước thải .....</i>	<i>19</i>
<b>3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....</b>	<b>22</b>
<i>3.2.1. Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò đốt cấp nhiệt cho hơi bằng Cyclon.....</i>	<i>22</i>
<i>3.2.2. Lắp đặt hệ thống xử lý bụi khu vực băm dăm, nghiền sàng dăm: .....</i>	<i>23</i>
<i>3.2.3. Công trình xử lý bụi từ công đoạn chà nhám và cắt, định hình.....</i>	<i>24</i>
<i>Lắp đặt hệ thống chụp hút và lọc bụi túi vải, kết nối nhiều đơn nguyên.....</i>	<i>24</i>
<i>3.2.4. Hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động khu vực máy ép:.....</i>	<i>25</i>
<i>3.2.5. Đối với hệ thống thoát hơi nước và nhiệt trong quá trình sản xuất: .....</i>	<i>26</i>
<i>3.2.6. Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi dây chuyền sản xuất keo:.....</i>	<i>26</i>
<i>3.2.7. Biện pháp khác:.....</i>	<i>28</i>
<b>3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....</b>	<b>28</b>
<b>3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....</b>	<b>29</b>
<b>3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....</b>	<b>29</b>
<b>3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành .....</b>	<b>30</b>
<b>3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.....</b>	<b>31</b>

<b>3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....</b>	<b>31</b>
<b>CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>37</b>
<b>4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....</b>	<b>34</b>
4.1.1. Nguồn phát sinh: .....	34
4.1.2. Lưu lượng xả tối đa: .....	34
4.1.3. Dòng nước thải.....	34
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: ....	35
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:.....	36
<b>4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....</b>	<b>38</b>
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải: .....	38
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:.....	38
4.2.3. Dòng khí thải: 07 dòng.....	38
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: ..	39
4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải: .....	40
<b>4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....</b>	<b>41</b>
<b>CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....</b>	<b>42</b>
<b>5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....</b>	<b>42</b>
<b>5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí vùng làm việc.....</b>	<b>44</b>
<b>5.3. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải trong quá trình lập hồ sơ cấp phép... </b>	<b>46</b>
<b>CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>47</b>
<b>6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....</b>	<b>47</b>
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	47
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	47
<b>6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....</b>	<b>48</b>
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	48
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không.....	49
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở. ....	49
<b>6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....</b>	<b>50</b>
<b>CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....</b>	<b>51</b>
<b>CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>	<b>53</b>

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>VIẾT TẮT</b>	<b>DIỄN GIẢI</b>
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CTNH	Chất thải nguy hại
4	CTR	Chất thải rắn
5	KCN	Khu công nghiệp
6	MTV	Một thành viên
7	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
8	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
9	UBND	Ủy ban nhân dân
10	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

## **DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BẢNG, HÌNH VẼ**

Sơ đồ 1.1. Dây chuyền sản xuất MDF .....	6
Sơ đồ 1.2. Quy trình công đoạn tạo Formaline .....	9
Sơ đồ 1.3. Quy trình sản xuất keo Urê Formandehyt.....	10
Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn.....	18
Sơ đồ 3.2. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải công đoạn nghiền dăm.....	18
Sơ đồ 3.3. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải công đoạn sản xuất keo .....	19
Sơ đồ 3.4. Hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời.....	21
Sơ đồ 3.5. Hệ thống lọc bụi và khí thải lò đốt.....	22
Sơ đồ 3.6. Hệ thống lọc bụi khu vực băm dăm, nghiền sàng dăm.....	23
Sơ đồ 3.7. Hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép) .....	25
Sơ đồ 3.8. Hệ thống thoát hơi nước và nhiệt trong quá trình sản xuất.....	26
Sơ đồ 3.9. Hệ thống lọc bụi và khí thải lò đốt.....	27
Bảng 1.1. Tổng hợp nhu cầu các nguyên liệu cho các loại sản phẩm MDF .....	11
Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của Cơ sở .....	12
Bảng 3.1. Các loại chất thải rắn sản xuất .....	28
Bảng 3.2. Thống kê các chất thải nguy hại .....	29
Bảng 3.3. Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường .....	31
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm .....	35
Bảng 4.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải.....	36
Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo QCVN.....	39
Bảng 4.4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung .....	41
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải.....	43
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí vùng làm việc .....	45
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải trong quá trình lập hồ sơ cấp phép .....	46
Hình 3.1 Mô hình bể tự hoại 3 ngăn.....	20
Hình 3.2. Sơ đồ thiết bị thu bụi gỗ bằng túi vải .....	24

## **CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

### **1.1. Tên chủ dự cơ sở:** Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị

- Địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (ông) Dương Tân Thanh - Tổng giám đốc.

- Điện thoại: 0903.936.072

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3200228141 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng lý lần đầu ngày 28/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/4/2024.

### **1.2. Tên cơ sở:** Nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị công suất 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm

- Địa điểm cơ sở: Cơ sở nằm trong khu công nghiệp Quán Ngang thuộc thôn Trúc Lâm, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Tổng diện tích cơ sở: 177.864 m<sup>2</sup>, tại các lô đất MM4, MM5, MM6, MM7, DG2, DG3, DG4, DG5, DG6, DG7, DG8. Giới hạn khu đất như sau:

+ Phía Đông giáp với phân chia khu đất;

+ Phía Tây giáp với phân chia khu đất;

+ Phía Nam giáp với tuyến đường RD 03 -KCN;

+ Phía Bắc giáp với Tuyến đường trung tâm KCN;

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Văn bản số 588/KKT-QHXD ngày 24/8/2017 của Ban quản lý KKT tỉnh về việc điều chỉnh tổng mặt bằng Dự án ĐTXD dây chuyền 2, nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị.

+ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 21/6/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “Nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị công suất 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm”.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp có tổng mức đầu tư 1.496.701.022.396 đồng (*Một nghìn bốn trăm chín mươi sáu tỷ, bảy trăm lẻ một triệu, không năm hai mươi hai nghìn, ba trăm chín mươi sáu đồng*) có tiêu chí thuộc dự án nhóm A (theo mục a khoản 4 Điều 8 Luật Đầu tư công).

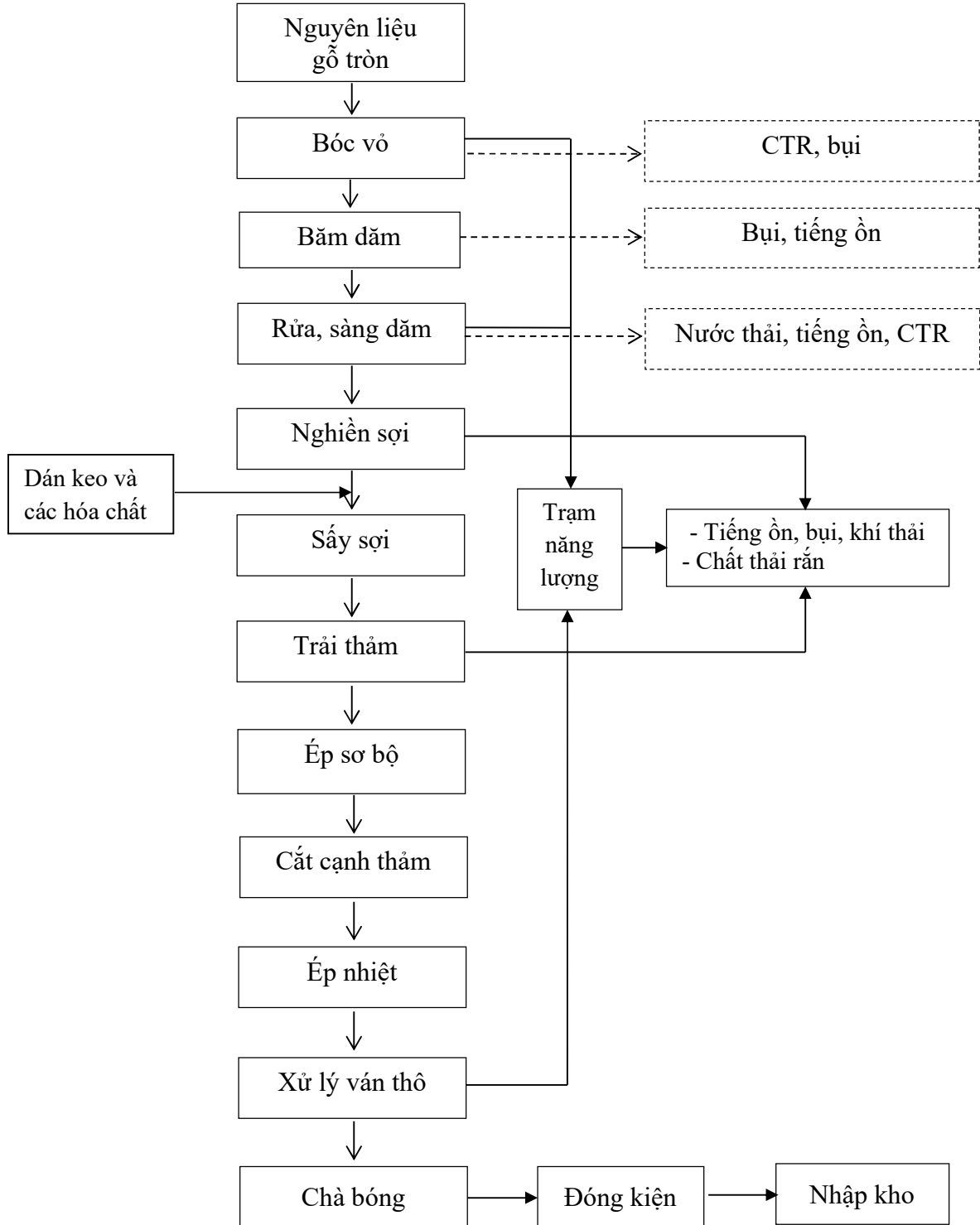
### 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

#### 1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất của cơ sở: 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm

#### 1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

##### 1.3.2.1. Quy trình sản xuất MDF



Sơ đồ 1.1. Dây chuyền sản xuất MDF

**Mô tả dây chuyền sản xuất MDF:**

**\* Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu:**

- **Gỗ nguyên liệu:** Nguyên liệu sản xuất MDF là gỗ keo và bạch đàn (tỷ trọng 0,69 tấn/m<sup>3</sup> ở độ ẩm 15%). Gỗ được khai thác và thu mua từ rừng nguyên liệu và gia công theo kích thước yêu cầu (độ ẩm 60-100%, chiều dài trung bình 2 m, đường kính từ 6 cm – 15 cm) gỗ không mục nát, đưa về bãi chứa nguyên liệu của nhà máy bằng ô tô.

- **Các loại nguyên liệu keo, chất đông cứng, sáp, chất độn:**

Keo được sản xuất tại Nhà máy với công suất: 20.000 tấn/năm

Các loại nguyên liệu chất đông cứng, sáp, chất độn được chuyên chở về nhà máy bằng ô tô và đưa vào các kho chứa (dạng bồn kín, kho kín)

**\* Công đoạn bóc vỏ:**

Gỗ nguyên liệu được vào hệ thống sàng rung đưa vào máy bóc vỏ có công suất 26 tấn/h. Tỷ lệ vỏ chấp nhận được không được lớn hơn 5-8%.

**\* Công đoạn băm dăm:**

Gỗ sau khi bóc vỏ được đưa vào máy băm dăm theo hệ thống máng cấp phối để băm dăm theo kích thước quy định. Dăm sau khi băm được băng tải vận chuyển đến kho chứa dăm.

**\* Công đoạn sàng dăm:**

Dăm gỗ được máy xúc đổ lên băng tải qua các ống từ tính để loại bỏ kim loại và tới máy sàng dăm. Máy sàng dăm có 3 lưới sàng với các kích thước lỗ khác nhau, dăm có kích thước quá cỡ được đưa lại máy dăm để băm lại, dăm quá nhỏ bị loại để làm nhiên liệu đốt. Dăm đủ tiêu chuẩn (trên 95%) được đưa qua công đoạn làm sạch dăm. Các công đoạn trên hoàn toàn tự động và được điều chỉnh theo yêu cầu.

**\* Công đoạn làm sạch dăm:**

Dăm được làm sạch bằng phương pháp khô. Việc áp dụng này sẽ tiết kiệm chi phí về nước, điện năng và chi phí xử lý nước thải, thân thiện với môi trường.

**\* Công đoạn nghiền dăm:**

Dăm trong trạng thái hấp áp lực được băng tải đưa vào máy nghiền để tách sợi gỗ với đường kính khoảng 0,1 mm. Đồng thời với hệ thống nghiền dăm là hệ thống bơm cấp nhũ tương (Parafin) trộn với dăm để làm giảm ma sát cho máy nghiền, bảo vệ sợi gỗ không bị xước và tăng khả năng chịu ẩm của ván sau này.

**\* Công đoạn trộn keo:**

Keo, chất đóng rắn và các phụ gia khác (nếu cần) được pha trộn theo tỷ lệ quy định bằng thiết bị cân trộn tự động. Hỗn hợp dung dịch keo được đồng thời

phun vào ống vận chuyển sợi đến máy sấy. Lượng keo được điều chỉnh tự động phun phù hợp với chất liệu keo, số lượng sợi gỗ, loại gỗ...

**\* Công đoạn sấy sợi:**

Các sợi gỗ đã trộn keo được nén áp lực bằng khí nóng thổi vào hệ thống sấy kiểu ống trong suốt thời gian sấy. Mục đích sấy sợi là để giảm lượng hơi nước trong sợi xuống mức thấp nhất, đảm bảo sự kết dính của ván sau này.

**\* Công đoạn trải thảm:**

Đây là công đoạn rất quan trọng trong dây chuyền sản xuất. Hệ thống phun sợi gỗ lên băng tải dạng lưới thép dày chạy liên tục, phía dưới có hệ thống hút chân không làm cho các sợi gỗ ép xuống ván phân bố đồng đều trên toàn bộ thảm cả chiều dọc và chiều ngang. Trên bề mặt thảm có bố trí hệ thống hút sợi thừa (scalper) và được vận chuyển quay lại thùng chứa sợi.

**\* Công đoạn ép sơ bộ:**

Thảm sợi đưa vào máy ép sơ bộ dạng băng tải chạy liên tục giữa các ru lô ép. Qua máy ép sợi sơ bộ, chiều dày thảm sợi giảm xuống còn 1/3-1/4 so với lúc trải thảm ban đầu.

**\* Công đoạn cắt tấm:**

Sau khi ép sơ bộ, tấm thảm được cắt hai cạnh bên. Hai cửa cắt cạnh có thể điều chỉnh theo chiều rộng ván và làm việc theo kiểu hành trình trong khi băng chuyền trở ván vẫn chạy.

**\* Công đoạn ép nhiệt:**

Đây là hệ thống ép liên tục, các tấm thảm được đưa vào bộ phận cấp phối của máy ép.

**\* Công đoạn làm nguội cắt theo kích thước:**

Ván được cắt thành các tấm ván chủ theo kích thước được tính toán trước để phù hợp với kích thước sau cùng của tấm ván thành phẩm bằng hệ thống cửa cắt xéo kiểu đôi và cửa rọc cạnh.

**\* Công đoạn chà nhẵn hai mặt và cửa cắt thành ván thành phẩm:**

Ván chủ được xe nâng xếp lên hệ thống cấp tự động và đẩy từng tấm ván vào máy chà nhám. Máy chà nhám loại băng rộng 3 hoặc 4 ru lô, có phần chà thô và chà tinh đồng thời cả hai mặt đảm bảo độ dày đồng đều cho ván. Sau đó ván được cửa cắt thành các tấm ván thành phẩm với các kích cỡ khác nhau theo yêu cầu. (ví dụ: 4x8', 5x8', 6x8', 4x9', 5x9').

**\* Phân loại và đóng gói:**

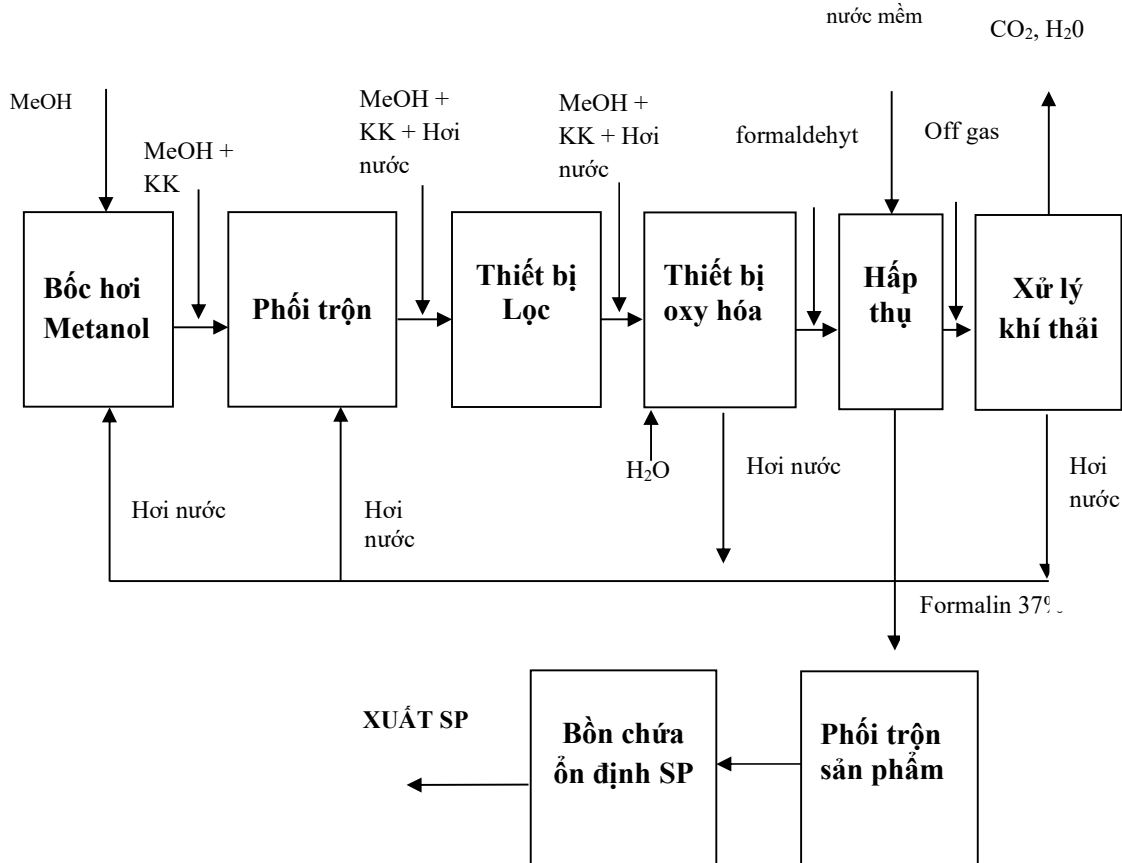
Ván được phân loại dựa theo chất lượng bề mặt bằng hệ thống soi. Sau khi phân loại ván được xếp lên các pallet và dùng bao ni long đóng gói và chuyển về kho thành phẩm.



**1.3.2.2. Quy trình sản xuất keo**

Quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm keo urê formandehyt xảy ra hai công đoạn: Công đoạn tạo ra nguyên liệu Formanlin để phục vụ sản xuất keo và công đoạn sản xuất keo.

**\* Sơ đồ công đoạn tạo Formaline:**

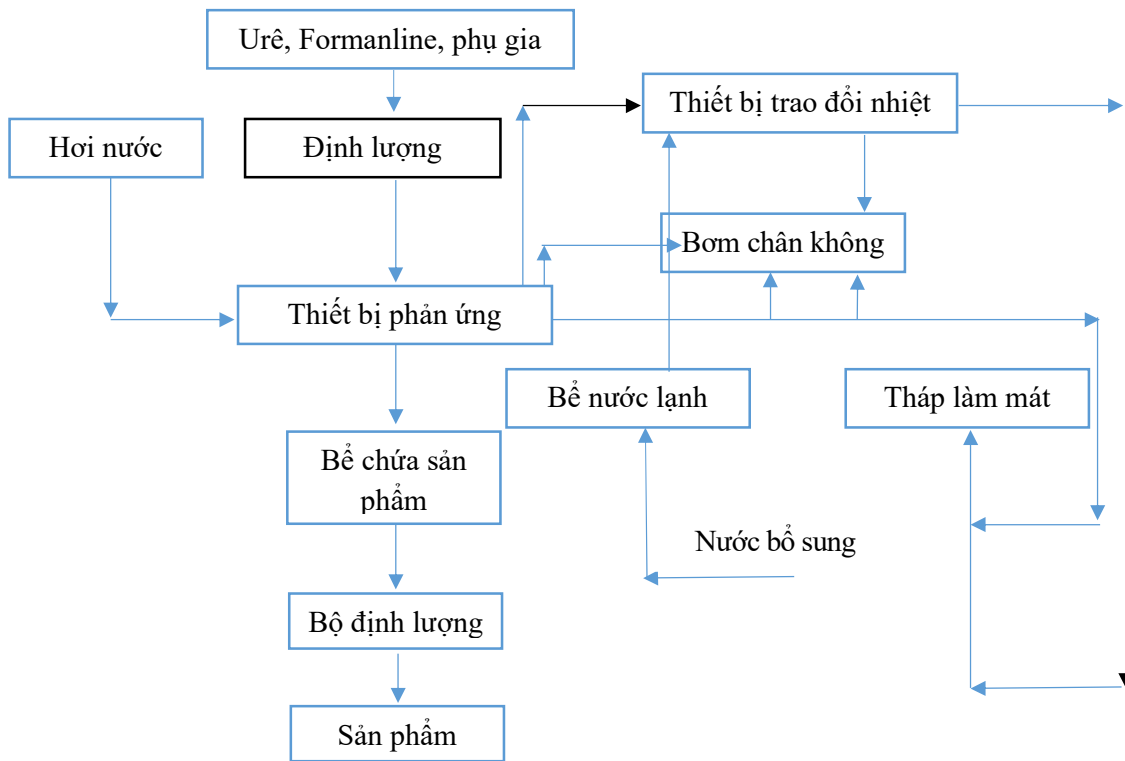


**Sơ đồ 1.2. Quy trình công đoạn tạo Formaline**

**Mô tả quy trình:**

- Toàn bộ quá trình khép kín từ khi nguyên liệu vào cho tới khi sản phẩm ra. Sản phẩm là formanlin chứa 37 - 40% formaldehyt có chứa một lượng ≈ 1,5% metanol, ≈ 0,05% axit formic. Độ chuyển hóa metanol đạt tới 95-96% tùy thuộc vào độ hoạt tính của xúc tác, nhiệt độ tại lớp xúc tác, hiệu quả của quá trình lấy nhiệt cũng như tải trọng làm việc của hệ thống. Hiệu suất chuyển hóa chung của toàn bộ quá trình này khoảng 90%.

**\* Sơ đồ công đoạn sản xuất keo URE FORMANDEHYT**



**Sơ đồ 1.3. Quy trình sản xuất keo Urê Formandehyt**

**Mô tả quy trình:**

Nguyên liệu của quá trình sản xuất bao gồm ure (dạng bột, trong bao), dung dịch formanline (dạng lỏng, đóng thùng) và một số phụ gia khác. Ure và Formanlin từ kho chứa, thùng chứa được đưa đến các bộ phận định lượng của dây chuyền, nhờ pa lăng và các bơm, hệ thống ống, việc định lượng được dùng bằng các thiết bị điện tử và cả bằng mắt thường.

Khi keo ure formandehyt đã làm mát được bơm về thùng chứa của nhà máy để phục vụ cho xưởng sản xuất gỗ MDF.

**1.3.3. Sản phẩm của cơ sở**

Sản phẩm của cơ sở: Ván gỗ nhân tạo

**1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở**

\* Nguyên liệu gỗ:

- Nguyên liệu chính đề xuất MDF là gỗ, trong đó gỗ keo chiếm 80%

- Gỗ nguyên liệu được thu mua từ các nguồn cung cấp có sẵn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

\* Nguyên liệu keo:

Keo Ure formadehyde (UF) hoặc MUF dạng lỏng cho độ phát tán E1, E2 hay E0 phù hợp cho sản xuất MDF trên máy ép liên tục với công nghệ hòa trộn keo theo kiểu ống phóng.

Chất đóng rắn: Ammoniumsulfate (NH<sub>4</sub>SO<sub>4</sub>) hay Ammoniumnitrate dạng nguyên chất (NH<sub>4</sub>NO<sub>3</sub>).

Chất đệm: Ammoniumhydroxide, bột hexamethylketetramine formic axit

Chất chống ẩm: nguyên liệu sáp

**Bảng 1.1. Tổng hợp nhu cầu các nguyên liệu cho các loại sản phẩm MDF**

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Định mức sử dụng cho 1m <sup>3</sup> sản phẩm dày 2,5-8 mm	Định mức sử dụng cho 1m <sup>3</sup> sản phẩm dày 10-32 mm
1	Gỗ khô	Kg/m <sup>3</sup>	1800	1500
2	Keo UF	Kg/m <sup>3</sup>	120	116,262
3	Chất làm đông cứng	Kg/m <sup>3</sup>	1,963	1,57
4	Sáp	Kg/m <sup>3</sup>	13,5	8,572
5	UREA	Kg/m <sup>3</sup>	1,963	1,57
6	Điện	Kwh/m <sup>3</sup>	230	300,602
7	Nước	M <sup>3</sup>	0,6413	0,6413
8	Củ đốt lò	Kg/m <sup>3</sup>	193	193
9	NaCl	Kg/m <sup>3</sup>	2,181	2,181
10	Na <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>	Lít	0,01	0,01
11	Dầu Diesel		1,255	1,255
12	Giấy nhám		0,01	0,01
13	Giấy nhám chì		0,003	0,003
14	Nỉ trắng		0,002	0,002

**\* Nhu cầu điện, nước của cơ sở:**

- Nhu cầu về điện phục vụ các hoạt động sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt: Nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị lấy điện 22KV từ trạm 110/22kV của KCN Quán Ngang. Điểm đầu điện trung thế được Điện lực Quảng Trị lắp đặt. Từ điểm đầu điện trung thế vào đến nhà máy sử dụng tuyến cáp 24 KV - Cu/XLPE/PVC 3 x 240 mm<sup>2</sup> với lượng điện năng tiêu thụ: 3.860.000 kW/tháng.

- Nhu cầu về nước sử dụng sinh hoạt và sản xuất: 10.200 m<sup>3</sup>/tháng (nước sinh hoạt, nước làm mát, nước lò hơi, nước tưới cây...). Nguồn nước được đầu nối vào hệ thống cấp nước đi dọc tuyến đường RD - 02 (đường kính D = 150) nối từ đường ống cấp nước Gio Linh - Đông Hà (đường kính D = 400).

**1.5. Thông tin khác về Cơ sở:**

**1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở**

- Các hạng mục của Cơ sở: Cơ sở có diện tích 177.846 m<sup>2</sup>, cụ thể theo bảng sau:

**Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của Cơ sở**

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Hạng mục xây dựng</b>	<b>86.361</b>	<b>48,56</b>
1.	Dây chuyền sản xuất chính (số 10)	4.490	
2.	Kho thành phẩm (số 11)	12.375	
3.	Nhà điều hành (số 13)	604,8	
4.	Nhà ăn ca (Số 15)	684,1	
5.	Kho nguyên liệu (số 3)	53.186	
6.	Khu nạp gỗ, bóc vỏ (số 4)	886	
7.	Kho chứa dăm đốt (số 5)	840	
8.	Khu làm sạch dăm (số 7)	412	
9.	Nhà nghiền (số 8)	444	
10.	Khu cung cấp năng lượng (số 12)	695	
11.	Trạm bơm bể chứa 1000m <sup>3</sup> (số 16)	548,7	
12.	Nhà xưởng panet (số 18)	840	
13.	Trạm biến áp (số 19)	622	
14.	Nhà để xe máy (số 21)	396	
15.	Bãi đỗ xe ô tô (số 22)	3.356	
16.	Nhà bảo vệ số 1 (số 23)	28	
17.	Trạm cân (số 24)	139	
18.	Nhà bảo vệ số 2 (số 25)	33	
19.	Nhà sản xuất Formaldehyde (số 26)	366	
20.	Kho chứa hóa chất Formaldehyde (số 33)	1.310	
21.	Bồn chứa hóa chất Formaldehyde (số 34)	250	
22.	Hồ nước làm mát Formaldehyde (số 35)	1.610	
23.	Nhà cầu nổi	647	
24.	Kho chứa dăm mới (số 37)	250	
25.	Phòng xúc tác bạc (Số 38)	39	
26.	Nhà trực ban điều hành kỹ thuật sản xuất (số 39)	440	
27.	Khu xử lý nước thải (số 27)	950	
<b>II</b>	<b>Cây xanh (số 28)</b>	<b>41.421</b>	<b>23,28</b>

III	Sân, đường giao thông nội bộ	50.063,65	28,51
V	Tổng	177.846	100

**1.5.2. Công tác quản lý hoạt động và công tác BVMT của Cơ sở**

Xuất xứ của Cơ sở: Công ty Cổ phần gỗ MDF VRQ Quảng Trị có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3200228141 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng lý lần đầu ngày 28/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/4/2024. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực chế biến, kinh doanh và sản xuất gỗ.

Công ty có Nhà máy chế biến gỗ MDF công suất 60.000 m<sup>3</sup>/năm tại KCN Nam Đông Hà, năm 2013 với nhu cầu mở rộng thị trường sản xuất, Công ty đã đầu tư Nhà máy hiện tại công suất 120.000 m<sup>3</sup>/năm tại KCN Quán Ngang

Theo quy định của pháp luật về BVMT, Công ty đã lập Báo cáo ĐTM cho Nhà máy và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 21/6/2013.

Từ năm 2013 đến nay, Công ty thực hiện đầy đủ các nội dung trong Báo cáo ĐTM được duyệt, hàng năm đều hợp đồng với Trung tâm Quan trắc TN&MT thực hiện quan trắc định kỳ, lập báo cáo giám sát môi trường và Báo cáo công tác BVMT; Hợp đồng với các đơn vị thu gom, xử lý chất thải đầy đủ.

Quá trình hoạt động Công ty phối hợp tốt với BQL KKT tỉnh, tổ chức hoạt động sản xuất tốt, tạo công ăn việc làm cho gần 200 lao động trực tiếp và gián tiếp, trước đây có một số ý kiến kiến nghị phản ánh về ô nhiễm môi trường do Cơ sở gây ra, nguyên nhân do nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu, Công ty đã xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường đầu tư bổ sung hạng mục hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu, hệ thống hoạt động hiệu quả đã góp phần khắc phục các tình trạng kiến nghị ô nhiễm môi trường nêu trên.

- Thời gian hoạt động: Cơ sở thuê đất trong vòng 50 năm kể từ ngày 11/11/2013;

- Thời gian hoạt động: 24/24 (03 ca/ngày), mỗi năm hoạt động 300 ngày.

- Số lượng CBCNV: 123 người.

## **CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị - Công suất 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm phù hợp với các quy hoạch, chiến lược phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt sau đây:

- Phù hợp với Quy hoạch BVMT Quốc gia: Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Quy hoạch với “*Định hướng hình thành tối thiểu 01 khu xử lý chất thải tập trung cấp tỉnh tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*” là điều kiện cần thiết để phục vụ cho xử lý chất thải của Cơ sở nói riêng và KCN Quán Ngang nói chung; “*Định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh*” “*Tăng cường năng lực quản trị môi trường trong doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề*”,... góp phần phục vụ cho hoạt động của Cơ sở.

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh: Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (***Cơ sở nằm trong KCN Quán Ngang có diện tích 318,13ha***). Theo phân vùng môi trường trong Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì khu vực Cơ sở nằm trong vùng khác (không thuộc vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt hoặc vùng hạn chế phát thải). Do đó với tính chất của Cơ sở là phát triển sản xuất công nghiệp chế biến gỗ nên phù hợp với Quy hoạch của tỉnh.

- Quyết định số 989/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quán Ngang, tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thành lập KCN Quán Ngang;

- Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết KCN Quán Ngang, tại huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2), tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2), tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2025;

- Công văn số 795/UBND-TM ngày 29/3/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc đồng ý chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gỗ MDF tại Khu công nghiệp Quán Ngang;

- Công văn số 125/BQL-DN ngày 18/5/2021 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh về việc chấp thuận đầu tư và thỏa thuận vị trí đất thực hiện dự án.

## **2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Cơ sở nằm trong KCN Nam Quán Ngang, nguồn nước mưa, nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý chung của KCN sau đó đổ ra bầu Sen phía Đông KCN và đổ vào sông Thạch Hãn. Hiện nay khu vực bầu Sen và sông Thạch Hãn chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận nguồn thải nên Chủ Cơ sở chưa có căn cứ đánh giá nội dung này, mặc dù vậy có thể khái quát, đánh giá hạ tầng kỹ thuật của KCN và sự đáp ứng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy như sau:

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: nước mưa trong KCN được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa riêng có bố trí các hố ga thu gom trước khi thoát ra môi trường đổ về bầu Sen.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Hiện tại KCN Quán Ngang đã có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, Ban quản lý KKT tỉnh đang rà soát hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho KCN, trong đó có hệ thống xử lý nước thải nên chưa tổ chức vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại. Nước thải phát sinh tại các cơ sở sản xuất được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn quy định trước khi theo mương thoát nước thải chung của KCN ra môi trường tại bầu Sen.

- Hệ thống xử lý khí thải: Đối với những cơ sở có các loại hình sản xuất phát sinh khí thải, bụi với tải lượng lớn trong KCN đều được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải và vận hành khá ổn định.

- Hệ thống thu gom và xử lý rác thải:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Tất cả các cơ sở trong KCN đều chủ động thu gom và hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Công trình đô thị huyện Gio

Linh hoặc Đội thu gom xã Gio Quang vận chuyển xử lý định kỳ, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường bên trong KCN.

+ Chất thải rắn sản xuất: Hầu hết các cơ sở đều chủ động thu gom để tái sử dụng hoặc các đơn vị có khả năng tái chế hoặc hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Công trình đô thị huyện Gio Linh vận chuyển xử lý.

+ Chất thải nguy hại: Phần lớn các nhà máy trong KCN tự thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại trong khuôn viên. Một số nhà máy đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ điện Lilama Quảng Ngãi thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Những nội dung khác không thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.



### **CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

#### **3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải**

##### **3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

*\* Nước mưa chảy tràn:*

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi nguyên liệu ngoài trời, báo cáo áp dụng công thức tính theo TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế:  $Q = q \times C \times F$ .

*Trong đó:*

+  $Q$  - là lượng nước mưa chảy tràn.

+  $F$  - diện tích mặt bằng khu vực (bãi chứa nguyên liệu ngoài trời),  $F=53.186 \text{ m}^2$ .

+  $q$  - là lượng mưa ngày lớn nhất (ngày 8/10/2020) có giá trị 258,8 mm. Tham khảo số liệu lượng mưa tại Trạm khí tượng thủy văn Hiền Lương, khu vực có lượng mưa ngày lớn nhất là 258,8 mm (ngày 8/10/2020).

+  $C$  - là hệ số dòng chảy,  $C = 0,37$  tương ứng với mặt đất, độ dốc 1 - 2%.

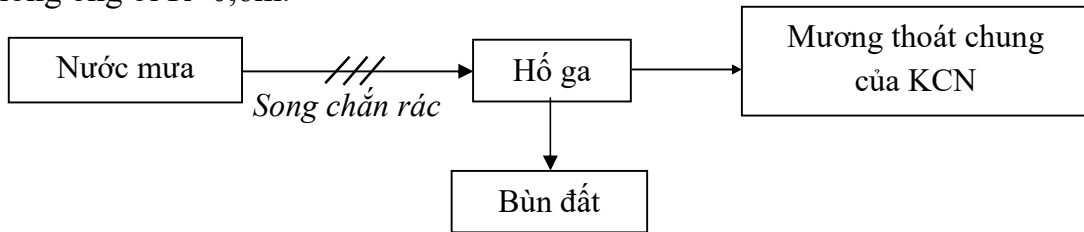
⇒ Vậy:  $Q = 53.186 \text{ m}^2 \times 0,2588 \times 0,37 \sim 5.093 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

Nhà máy đã xây dựng các mương, rãnh thu gom nước mưa trong bãi chứa nguyên liệu, quanh khuôn viên. Trên các mương, rãnh sẽ được lắp các song chắn rác, rác và chất lơ lửng có kích thước lớn được giữ lại tại song chắn rác trước khi chảy về hố ga, tại hố ga nước sẽ được tách các bùn cặn; mương dẫn BTCT, kích thước như sau:

- Rãnh BTCT đoạn B-A': Bxh=1m x (0,9-0,75)m: dài 300m;
- Rãnh BTCT đoạn A'-A: Bxh=1m x (0,75-0,55)m: dài 127m;
- Rãnh BTCT đoạn A''-A: Bxh=1m x 0,55m: dài 58m;
- Rãnh BTCT đoạn A'''-A''': Bxh=0,7m x (0,55-0,4m): dài 46m;
- Rãnh BTCT đoạn A'''-1: Bxh=0,7m x (0,4-0,3m): dài 55m;
- Rãnh BTCT đoạn 1-2: Bxh=0,7m x (0,37-0,28m): dài 134m;
- Ống bi đoạn B-B': R=0,6m: dài 11m;
- Rãnh BTCT đoạn B-C: Bxh=1m x (0,9-1m): dài 172m;
- Rãnh BTCT đoạn C-D: Bxh=1m x 1m: dài 121m;
- Rãnh BTCT đoạn D-D': Bxh=1m x (1-0,75)m: dài 7m;
- Ống bi đoạn 4-4': R=0,6m: dài 23m;
- Rãnh BTCT đoạn 4-4\*: Bxh=0,7m x 0,8m: dài 219m;
- Ống bi đoạn 4\*-4\*\*: R=0,6m: dài 23m;
- Rãnh BTCT đoạn 4\*-5: Bxh=0,65m x 0,8m: dài 130m;
- Ống bi đoạn 5-5': R=0,6m: dài 23m;

- Rãnh BTCT đoạn 5-6: Bxh=0,7m x 0,65m: dài 106m;
- Ống bi đoạn 6-6': R=0,6m: dài 23m;
- Rãnh BTCT đoạn 6-7: Bxh=0,7m x 0,65m: dài 31m;
- Hồ ga 01: BTCT, kích thước: DxRxb = 3,3x2,9x0,78m.

\* *Nước mưa khu vực thông thường*: sau khi qua hệ thống mương thu gom và hồ ga sẽ thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN thông qua hệ thống ống bi R=0,6m.



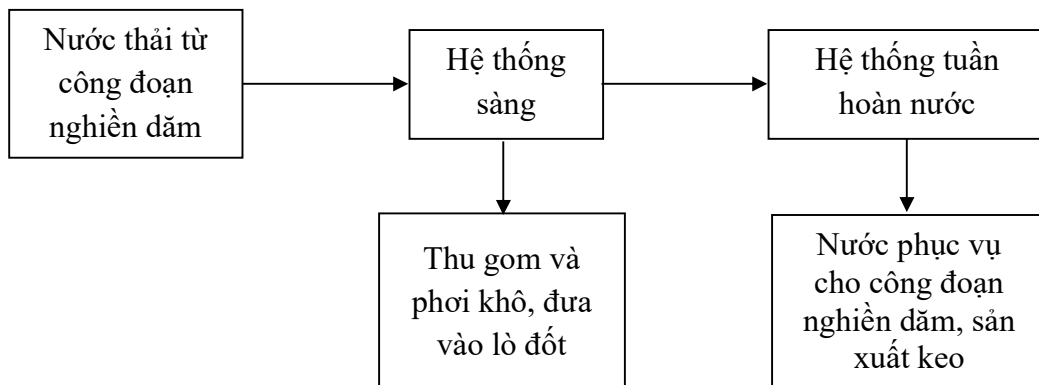
**Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn**

### 3.1.2. Thu gom, nước thải sản xuất

#### a. Nước thải từ công đoạn nghiền dăm:

Đây là công đoạn phát sinh nước thải lớn nhất, tải lượng khoảng 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tuy nhiên, thành phần chủ yếu là TSS nên Chủ Cơ sở thực hiện các biện pháp xử lý để thu gom tái sử dụng. Vì vậy, công đoạn này không phát sinh nước thải ra môi trường.

#### Sơ đồ hệ thống:



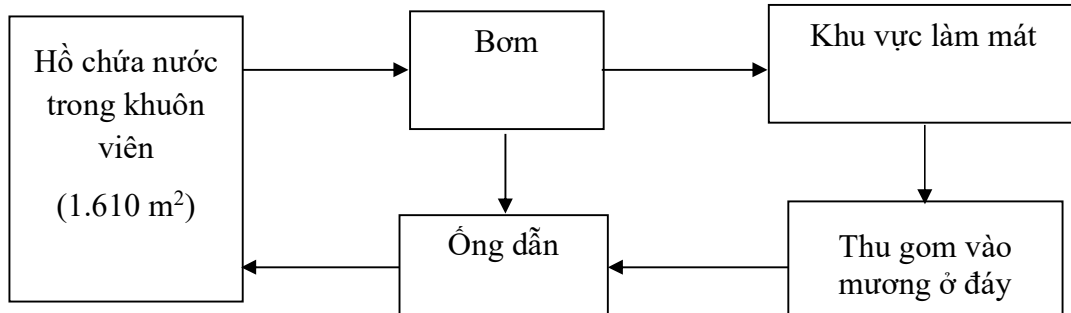
### Sơ đồ 3.2. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải công đoạn nghiền dăm

Để đảm bảo phòng ngừa sự cố khi hệ thống thu gom, xử lý nước trước công đoạn nghiền dăm bị hư hỏng, không hoạt động được. Chủ Cơ sở xây dựng thêm 01 bể dự phòng có thể tích 200 m<sup>3</sup>. Đồng thời bố trí thêm 1 hệ thống máy bơm nước để bơm nước tại bể này tái sử dụng cho công đoạn nghiền dăm, pha trộn sản xuất keo.

Chất thải rắn lắng đọng tại công đoạn này được đem phơi khô và sử dụng làm nguyên liệu tại lò đốt.

**b. Nước làm mát:**

Khu vực cần làm mát là 03 bồn chứa Metanol và 03 bồn chứa keo Ure-Formaldehyde, nước làm mát phát sinh khoảng 50m<sup>3</sup>/ngày đêm, do chỉ sử dụng cho làm mát, không tiếp xúc với các chất ô nhiễm nên lượng nước một phần được hóa hơi và một phần được thu gom xuống bể chứa 1.610m<sup>2</sup> trong góc phía Đông khuôn viên Nhà máy, tại đây bố trí trạm bơm để tuần hoàn tái sử dụng.



**Sơ đồ 3.3. Hệ thống thu gom, tái sử dụng nước làm mát**

**c. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:**

- Thu gom nước thải sinh hoạt: Theo tính toán, nước thải sinh hoạt phát sinh từ 123 CBCNV, lượng phát sinh ~8 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước thải đen (nước thải đi vệ sinh) được dẫn theo đường ống riêng biệt PVC xuống bể tự hoại 3 ngăn.

+ Nước thải xám (Nước thải từ bồn rửa, bệ rửa, phòng tắm, ...) sau khi qua các tấm lược rác được thu gom vào các tuyến ống ngang và ống đứng.

+ Nước thải sau bể tự hoại 03 ngăn và nước thải xám được dẫn về bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý.

+ Độ dốc đường ống từ các thiết bị sử dụng nước ra hệ thống ống đứng (nhựa PVC) có độ dốc đảm bảo tự làm sạch.

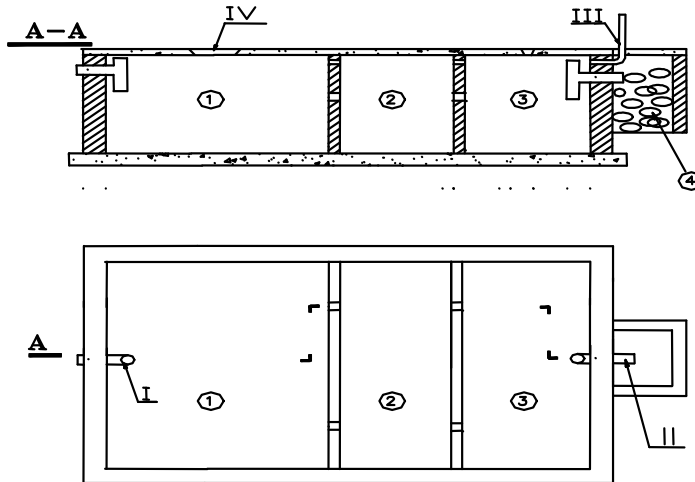
- Điềm xả nước thải sau xử lý: Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Về lâu dài sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

**3.1.3. Xử lý nước thải**

**a. Nước thải sinh hoạt:**

Chủ Cơ sở đã xây dựng các bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích ~68,5m<sup>3</sup>, kết cấu BTCT. Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.

**Mô hình một bể tự hoại như sau:**



Ghi chú:

I- Ống nước vào

II- Ống nước ra

III- Ống thoát khí

IV- Nắp vệ sinh

1. Ngăn chứa

2. Ngăn lên men

**Hình 3.1 Mô hình bể tự hoại 3 ngăn**

- Kích thước bể tự hoại 03 ngăn cụ thể ở 05 vị trí như sau:

+ Nhà văn phòng làm việc: ~15m<sup>3</sup>.

+ Nhà nghỉ ca (ban kỹ thuật điều hành): ~11,5m<sup>3</sup>

+ Khu vực Hội trường: ~16,5 m<sup>3</sup>.

+ Khu vực trạm cân: ~6 m<sup>3</sup>.

+ Nhà xưởng sản xuất chính: ~19,5 m<sup>3</sup>.

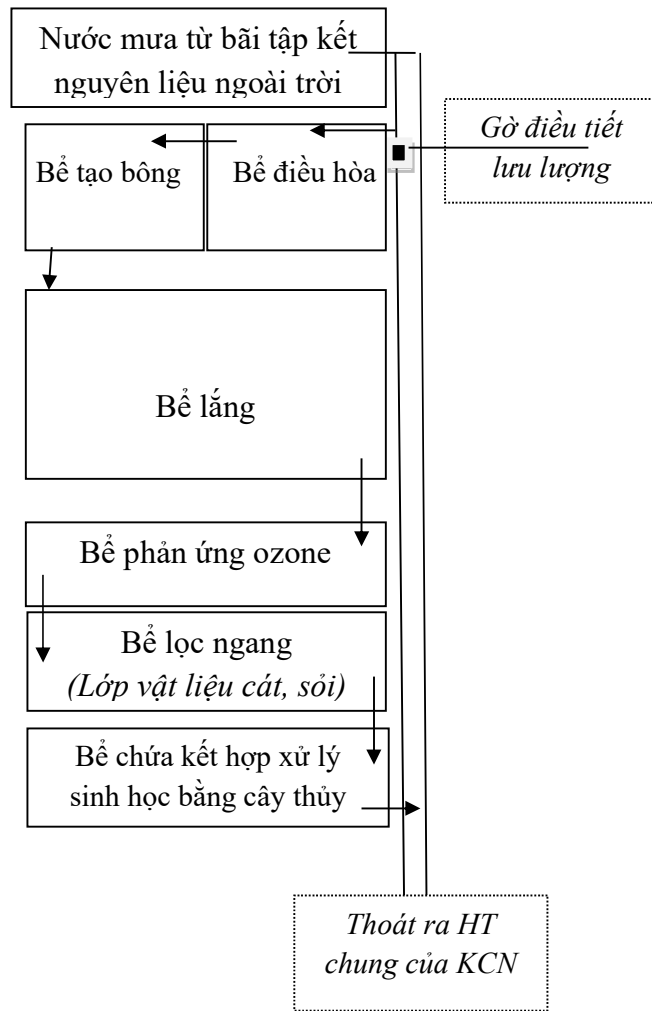
Sau khi qua các bể tự hoại nêu trên, nước thải đen sẽ được dẫn theo ống nhựa PVC D=110mm về bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý.

\* **Nước thải tắm rửa (nước thải xám):** Nước thải từ hoạt động tắm, rửa tương ứng với 05 khu vực; nước thải xám ở 05 vị trí này được dẫn qua song chắn rác rồi dẫn theo ống nhựa UPVC tiếp tục xử lý qua bể lắng 02 ngăn trước khi thoát ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở.

*(Bản vẽ hệ thống XLNT sinh hoạt kèm theo ở phụ lục).*

b. Đối với nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi chứa nguyên liệu ngoài trời:

Xây dựng bể thu gom nước mưa chảy tràn tại khu vực tập kết gỗ, cụ thể như sau:



**Sơ đồ 3.4. Hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời**

Kích thước các bể như sau:

- Bể điều hòa: Kích thước: D x R x S = (13 x 9 x 1,35) m;
- Bể tạo bông: Kích thước: D x R x S = (13 x 5 x 1,35) m;
- Bể lắng: Kích thước: D x R x S = (18 x 14 x (1,85 và 1,35) m.
- Bể phản ứng Ozone: Kích thước: D x R x S = (3 x 14 x 1,35) m.
- Bể lọc: Kích thước: D x R x S = (5 x 14 x 1,35) m.
- Bể chứa kết hợp xử lý sinh học: Kích thước: D x R x S = (25 x 14 x 1,35) m.

m.

(Sơ đồ mặt bằng thoát nước của Cơ sở kèm theo ở phụ lục)

Ngoài ra, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp như:

- Bùn cát được lắng dọc tuyến mương và tại các hố ga sẽ được công nhân của Nhà máy định kỳ nạo vét, tránh tắc nghẽn hệ thống.

- Tại bãi tập kết vật liệu, Chủ cơ sở sẽ thiết kế xây dựng gờ chắn bao quanh cao hơn rãnh thoát nước của khu vực ngăn không cho nước mưa chảy vào cuốn

trôi các vật liệu và hạn chế tình trạng gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước sản xuất.

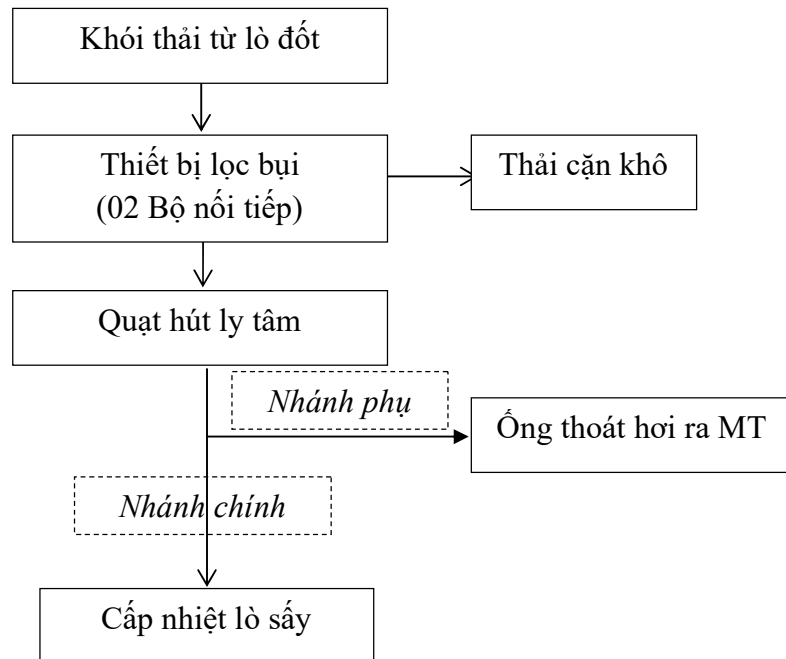
- Thực hiện đắp bờ cao (gờ BTXM 200mm) quanh các hồ lắng và hồ chứa xử lý nước thải tránh tình trạng nước mưa chảy vào các hồ lắng.

### **3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

#### **3.2.1. Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò đốt cấp nhiệt cho hơi bằng Cyclon**

Để giảm thiểu bụi và khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi (chủ yếu bụi), Chủ Cơ sở đầu tư hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng 02 Bộ lọc bụi đặt nối tiếp nhau:

Sơ đồ hệ thống xử lý như sau:



#### **Sơ đồ 3.5. Hệ thống lọc bụi và khí thải lò đốt**

##### **• Một số thông số thiết kế của thiết bị:**

- 02 Thiết bị lọc bụi lắp nối tiếp, kích thước mỗi cái: Dài x Rộng x Cao = 4,754m x 3,372m x 7,823m; Kích thước lỗ xả bụi: Dài 0,712m x Rộng 3,372m.

- Kích thước ống thoát hơi: Đường kính ngoài ống d = 2,8 m; chiều dày ống 8-25mm; chiều cao = 30 m.

- Lưu lượng: Công suất quạt ly tâm ID FAN: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

##### **\* Thuyết minh công nghệ:**

Nguyên lý lọc bụi của thiết bị như sau: Bụi và khí thải ở lò đốt dưới lực hút của quạt ly tâm được dẫn vào thiết bị lọc bụi, bên trong thiết bị lọc bụi bố trí các

Xyclon cỡ nhỏ DN100 để tạo chuyển động xoáy nhằm tách tro bụi và hơi nóng. Trong đó lưu lượng qua ống thoát hơi là nhánh phụ, chỉ một phần nhỏ khi dây chuyền hoạt động để giảm tải áp lực cho hệ thống; phần lớn luồng khí nóng được dẫn về lò hơi cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất sấy sợi gỗ.

Hiệu suất xử lý khoảng 80%; Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

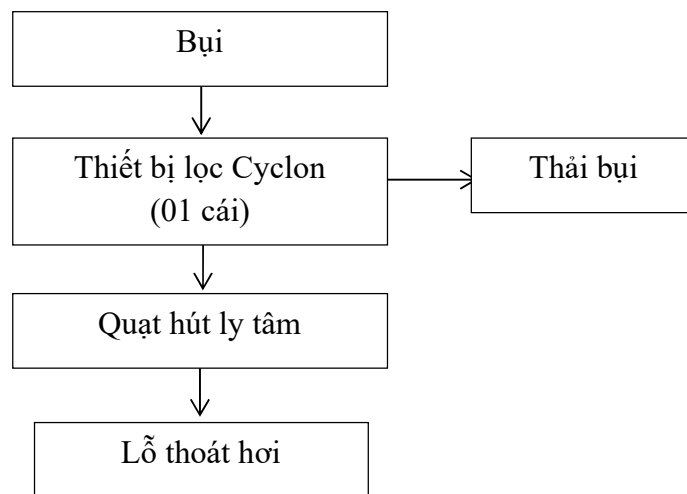
Tro bụi sau khi thu được từ quá trình lọc được thu gom, tân dụng làm phân bón cho cây xanh trong khuôn viên và một phần đóng bao hợp đồng thu gom vận chuyển đem đi xử lý chung.

*(Bản vẽ chi tiết kèm theo ở phụ lục).*

### **3.2.2. Lắp đặt hệ thống xử lý bụi khu vực băm dăm, nghiền sàng dăm:**

Để giảm thiểu bụi khu vực băm dăm, nghiền sàng dăm (chủ yếu bụi), Chủ Cơ sở đầu tư hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng cyclone khô:

Sơ đồ hệ thống xử lý như sau:



#### **Sơ đồ 3.6. Hệ thống lọc bụi khu vực băm dăm, nghiền sàng dăm**

• **Một số thông số thiết kế của thiết bị:**

- Thiết bị được làm bằng thép không gỉ.
- Thông số Cyclon:
  - + Đường kính cyclon:  $D_0 = 1,5$  m; Chiều cao toàn bộ: 08m.
  - + Kích thước lỗ thoát hơi:  $d = 0,75$ m; kích thước lỗ thu bụi:  $d=0,55$ m.
- Lưu lượng: Công suất quạt ly tâm: 100.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* **Thuyết minh công nghệ:**

Bụi phát sinh từ công đoạn băm dăm, nghiền sàng dăm được chụp hút ngay tại nguồn phát sinh, dẫn qua thiết bị lọc Cyclon (01 cái) để tách loại phần bụi

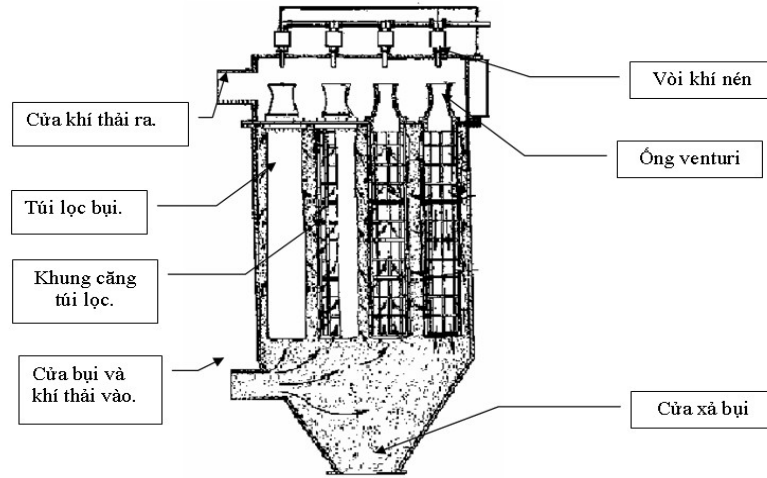
lớn nhờ lực ly tâm của quạt và trọng lực. Bụi gỗ có trọng lượng lớn hơn không khí được lắng ở đáy cyclon, quạt hút ly tâm sẽ vận chuyển không khí từ buồng cyclon một phần vào ống thoát hồi lưu và một phần thoát ra lỗ thông trên đầu Xyclon.

Hiệu suất xử lý khoảng 80%, Bụi gỗ được thu gom theo băng chuyền dẫn về tháp gom bụi và cung cấp cho lò đốt.

*(Bản vẽ chi tiết kèm theo ở phụ lục).*

### **3.2.3. Công trình xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, cắt và định hình**

Lắp đặt hệ thống chụp hút và lọc bụi túi vải, kết nối nhiều đơn nguyên.



**Hình 3.2. Sơ đồ thiết bị thu bụi gỗ bằng túi vải**

#### **•Thuyết minh công nghệ:**

Nguyên lý lọc bụi của vải trong xử lý khí thải như sau: Ở các khu vực phát sinh bụi (chà nhám, cắt và định hình) bố trí các chụp hút vận hành bằng quạt hút ly tâm; không khí lẫn bụi được dẫn đi qua túi vải lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ.

Hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được cả các hạt rất nhỏ là nhờ có lớp trợ lọc. Sau 01 khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải bằng cơ chế rũ bụi tự động trong tháp kín. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc.

Bụi sau khi thu được từ quá trình lọc bụi túi vải được dẫn về xilo chứa, định kỳ dẫn trực tiếp theo băng tải để sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt.

#### **\* Thông số chi tiết về hệ thống:**

- Khu vực chà nhám, cắt: Trong tháp lọc bụi túi vải có 945 túi lọc (phi



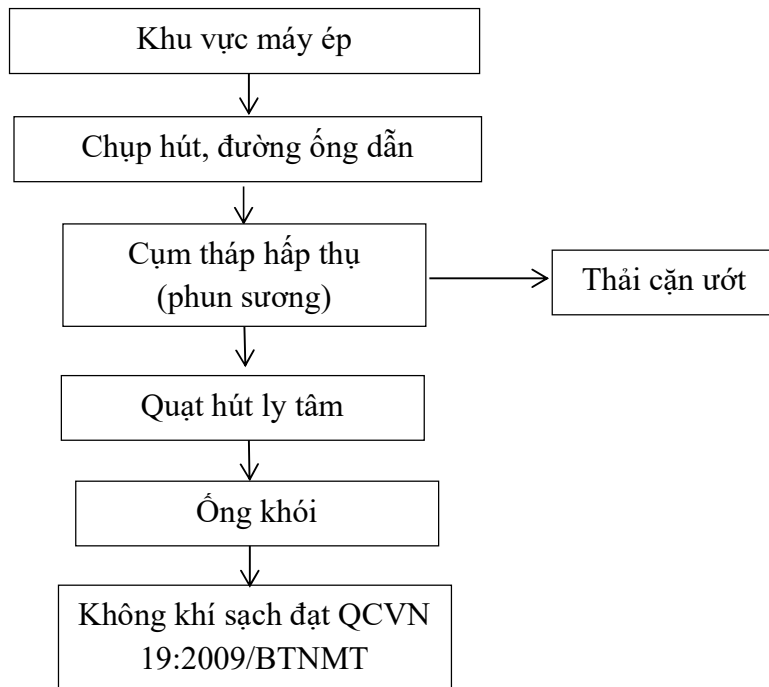
123mm, dài 4,0m), lưu lượng quạt ly tâm tối đa: 101.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Khu vực định hình: Trong tháp lọc bụi túi vải có 960 túi lọc (phi 150mm, dài 4,0m), lưu lượng quạt ly tâm tối đa: 130.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### **3.2.4. Hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động khu vực máy ép:**

Để đảm bảo môi trường lao động được tốt hơn, Chủ Cơ sở đã đầu tư bổ sung hệ thống thu gom, xử lý chất ô nhiễm môi trường không khí trong nhà xưởng (khu vực ép gỗ):

Sơ đồ quy trình:



### **Sơ đồ 3.7. Hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép)**

#### **\* Thuyết minh công nghệ:**

Khói thải gồm hơi và bụi ở các công đoạn ép được bố trí 10 chụp hút hoạt động dựa vào quạt ly tâm công suất 90.000 m<sup>3</sup>/giờ để dẫn theo đường ống chung gom về tháp hấp thụ. Tháp hấp thụ (phun sương) được thiết kế gồm 02 đơn nguyên nối tiếp nhằm để hấp thụ bụi còn lại và các loại khí độc hại sinh ra từ quá trình sản xuất trong dây chuyền.

Tại tháp hấp thụ, dung dịch hấp thụ (sử dụng nước) được máy bơm (công suất 50 m<sup>3</sup>/giờ) bơm liên tục vào đầu đường ống dẫn khí trước khi vào tháp, quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp quá trình hấp thụ được diễn ra dễ dàng. Khí đi ra khỏi tháp hấp thụ là không khí sạch tiếp tục được đẩy vào ống khói đường kính 1,4m, cao 12,04m và thải ra ngoài.

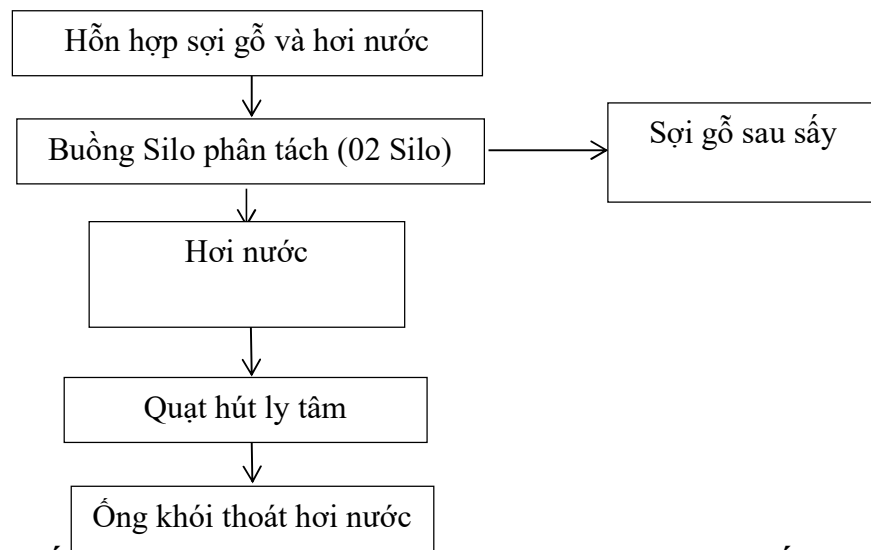
Hiệu suất xử lý đến 90%; Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

Nước chứa bụi được rơi xuống đáy tháp, có bố trí bồn chứa 02 ngăn, ngăn 01 để lắng cặn, ngăn còn lại bố trí máy bơm nước tái sử dụng. Bùn cặn được nạo vét định kỳ, xử lý như CTR công nghiệp thông thường.

### **3.2.5. Đối với hệ thống thoát hơi nước và nhiệt trong quá trình sản xuất:**

Hỗn hợp sợi gỗ và hơi nước sau quá trình nghiền sấy được chuyển vào hệ thống Silo để phân tách sợi gỗ, sợi gỗ sau đó được đưa vào khu vực định hình còn hơi nước được thoát ra ống khói.

**Sơ đồ quy trình:**



**Sơ đồ 3.8. Hệ thống thoát hơi nước và nhiệt trong quá trình sản xuất**

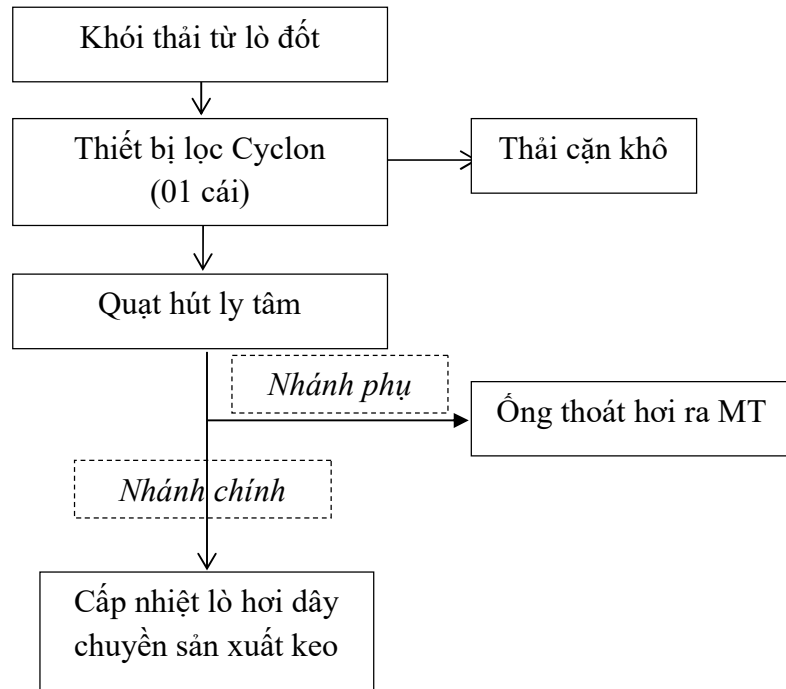
#### **\* Thông số kỹ thuật của ống thoát hơi nước:**

- Chiều cao Silo tính từ mặt đất: 58m, chiều cao của riêng silo: 26,6m.
- Quạt ly tâm công suất quạt: 500.000 m<sup>3</sup>/giờ; lưu lượng qua ống xả mỗi Xylo tối đa 250.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Đường kính lớn nhất của Silo: 5,7m.

### **3.2.6. Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi dây chuyền sản xuất keo:**

Để giảm thiểu bụi và khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi (chủ yếu bụi), Chủ Cơ sở đầu tư hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng cyclone khô:

Sơ đồ hệ thống xử lý như sau:



**Sơ đồ 3.9. Hệ thống lọc bụi và khí thải lò đốt**

**• Một số thông số thiết kế của thiết bị:**

- Thiết bị được làm bằng thép không gỉ.
- Thông số Cyclon: Đường kính cyclon:  $D_0 = 1,2$  m; Chiều cao tổng 4,3m.
- Kích thước ống thoát hơi: Đường kính ngoài ống  $d = 0,35$ m; chiều dày ống 6mm; chiều cao= 20 m.
- Lưu lượng: Công suất quạt ly tâm: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**\* Thuyết minh công nghệ:**

Luồng Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt theo ống thải được dẫn qua thiết bị lọc Cyclon (01 cái) để tách loại phần lớn tro bụi, muội than củi nhờ lực ly tâm và trọng lực. Tro bụi và muội than có trọng lượng lớn hơn không khí được lắng ở đáy cyclon. Nhờ quạt hút ly tâm vận chuyển không khí từ buồng cyclon dẫn vào ống khói. Trong đó lưu lượng qua ống thoát hơi là nhánh phụ, chỉ một phần nhỏ khi dây chuyền hoạt động để giảm tải áp lực cho hệ thống; phần lớn luồng khí nóng được dẫn về lò hơi cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất keo.

Hiệu suất xử lý khoảng 80%; Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

Tro bụi sau khi thu được từ quá trình lọc được thu gom, tân dụng làm phân bón cho cây xanh trong khuôn viên và một phần đóng bao hợp đồng thu gom vận chuyển đem đi xử lý chung.

### **3.2.7. Biện pháp khác:**

- Chủ Cơ sở đã trồng cây xanh (keo lá tràm và cây cảnh) trong khuôn viên khu vực, diện tích trên 20% tổng diện tích.

- Sử dụng 01 xe hút bụi kết hợp công nhân lao động thường xuyên vệ sinh khuôn viên nhà xưởng (tần suất tối thiểu 02 lần/tuần);

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho CBCNV: 02 bộ/năm.

### **3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

*a. Công trình lưu giữ CTR sinh hoạt:* Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ 123 CBCNV của Cơ sở khoảng 61,5 kg/ngày. Chủ Cơ sở bố trí 05 thùng đựng rác loại 120L tại khu nhà làm việc, nhà nghỉ ca, xưởng sản xuất chính, hội trường và khu trạm cân+bảo vệ, định kỳ hợp đồng Đội BVMT thu gom rác thải sinh hoạt xã Gio Quang thu gom, xử lý.

Về lâu dài (kể từ năm 2025), do rác thải sinh hoạt dưới 300 kg/ngày nên Chủ Cơ sở lựa chọn phương án quản lý chung như quy mô hộ gia đình, cá nhân (quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường) và Quy định riêng của UBND tỉnh. Khi lựa chọn phương án quản lý CTR sinh hoạt quy mô hộ gia đình, Chủ cơ sở thống nhất với Chính quyền địa phương và Chủ thu gom vận chuyển chung với địa phương như là một hộ gia đình cá nhân, không cần phải thực hiện hợp đồng chuyên giao.

*b. Thu gom xử lý CTR sản xuất:*

- Lượng phát sinh CTR sản xuất của Cơ sở khoảng 55 tấn/tháng (2,2 tấn/ngày), cụ thể như sau:

**Bảng 3.1. Các loại chất thải rắn sản xuất**

<b>TT</b>	<b>Loại chất thải</b>	<b>Đặc tính (rắn, lỏng, bùn)</b>	<b>Mã chất thải và ký hiệu phân loại</b>	<b>Khối lượng</b>
1	Vỏ cây, gỗ loại bỏ	Rắn	09 01 02 TT	02 tấn/ngày
2	Bụi gỗ từ hệ thống lọc bụi (tương tự như mùn cưa, vụn gỗ)	Rắn	09 01 03 TT-R	100 kg/ngày
3	Tro từ lò đốt	Rắn	04 01 06 TT	(20kg/ngày)
4	Bùn thải từ hồ ga, hệ thống thu gom xử lý khí thải, hệ thống thoát nước mưa chảy tràn	Rắn	09 03 06, TT	80 kg/ngày

*\* Biện pháp xử lý, quản lý:*

+ CTR là vụn gỗ, vỏ cây được thu gom hằng ngày về để tại kho có mái che kín bằng khung thép tiền chế, lợp tôn; diện tích 840 m<sup>2</sup>, định kỳ cung cấp cho lò đốt, không thải ra ngoài.

+ Bụi thu từ hệ thống lọc bụi được thu gom theo ống dẫn kín, bơm trực tiếp về buồng chứa nhiên liệu, tái sử dụng làm nhiên liệu đốt, không thải ra bên ngoài.

+ Chất thải là tro phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt công đoạn sấy sẽ được Chủ Cơ sở định kỳ hàng ngày thu gom vào các bao tải tập trung tại một góc trong nhà chứa nhiên liệu (vụn gỗ, vỏ cây), sau đó hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Công trình đô thị huyện Gio Linh thu gom, xử lý.

Ngoài ra, chất thải rắn phát sinh từ các khu vực khác như từ hồ ga, hệ thống thu gom xử lý khí thải, hệ thống thoát nước mưa chảy tràn cũng được Chủ Cơ sở định kỳ hàng tuần thu gom và xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

### **3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

CTNH của Nhà máy khoảng 20kg/tháng, bao gồm các loại như sau:

**Bảng 3.2. Thống kê các chất thải nguy hại**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng</b>
1	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	12 lít/tháng
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5 kg/tháng
3	Bóng đèn huỳnh quang vỡ	Rắn	16 01 06	02 kg/tháng.

CTNH sẽ được thu gom tập trung vào các thùng chứa (thùng Phuy sắt) có nắp đậy và tại các thùng chứa CTNH được dán nhãn để nhân viên thu gom biết phân loại chất thải, sau đó lưu vào kho chứa CTNH, diện tích 80,3m<sup>2</sup>, gắn biển báo đầy đủ, kho được bố trí ở góc phía Đông Nam Nhà máy.

- CTNH được Công ty hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

*(Các hợp đồng về thu gom, vận chuyển chất thải rắn, CTNH kèm theo)*

### **3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, Cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Các loại máy xén, lạng được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động.

- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.

- Đối với khu vực băm dăm, nghiền dăm, sấy, sàng và cắt ván MDF là nơi phát sinh độ ồn cao sẽ được đổ bê tông đáy và xây tường bao xung quanh, các máy móc này được cân chỉnh, cố định bằng các bộ móng và đặt trong nhà xưởng được xây tường cách âm. Ngoài ra, công nhân làm việc trong nhà máy được trang bị các thiết bị chống ồn.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.

- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Nhà máy.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

### **3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành**

#### *a) Phòng ngừa sự cố cháy, nổ*

Xây dựng phương án PCCC trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC;

#### *b) An toàn lao động*

- Nhà máy bắt buộc tất cả công nhân lao động trong giờ làm việc phải sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, mũ, găng tay, giày ủng, khẩu trang, kính mắt, bông tai,...) tránh trường hợp có mà không sử dụng.

- Tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

- Thường xuyên và định kỳ 6 tháng/lần khám sức khỏe cho công nhân lao động trong Nhà máy.

- Cấm công nhân sử dụng bia rượu trong giờ làm việc.
- Thực hiện biện pháp sơ cứu và cấp cứu kịp thời khi có sự cố xảy ra.

**c) An toàn giao thông**

- Các phương tiện giao thông đường bộ của CBCNV, các xe vận chuyển hàng hoá của Công ty phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành.

- Các tuyến giao thông đoạn vào khu vực Cơ sở (ngã 3 điểm giao giữa tuyến đường Trung tâm KCN với Quốc Lộ 1A, công ra vào khu vực) sẽ được bố trí biển báo, các chỉ dẫn rõ ràng về tốc độ, hướng rẽ,...

- Các tài xế không được sử dụng bia rượu trong khi điều khiển phương tiện.

- Khi vận hành tuyệt đối không được chở quá tải đối với quy định. Các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích phải được chở vào khu vực bằng xe chuyên dụng, không được chạy trực tiếp trên đường.

**3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.**

**3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Chủ đầu tư cơ bản tuân thủ hầu hết các nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 21/6/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “Nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị công suất 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm”.

Bên cạnh đó, qua quá trình hình thành, xây dựng và phát triển, Chủ Cơ sở đã đầu tư bổ sung thêm các công trình chính, phụ trợ, công trình xử lý chất thải, các máy móc thiết bị để phục vụ cho quá trình sản xuất. Các nội dung đầu tư đều nhằm đến mục tiêu hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường ngày càng tốt hơn trước. Một số thay đổi cụ thể như sau:

**Bảng 3.2. Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

TT	Hạng mục	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nội dung thay đổi	Ghi chú
I	Thông tin chung Cơ sở			

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT cơ sở: Nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị - công suất 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm**

1	Tên Chủ Cơ sở	Công ty CP gỗ MDF – Geruco Quảng Trị	Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị	
2	Tên Cơ sở	Nhà máy gỗ ván MDF –GERUCO Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.	Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Quán Ngang.	
3	Tên người đại diện	Ông Cao Thanh Nam – giám đốc	Ông Dương Tấn Thanh - Tổng giám đốc.	
<b>II</b>	<b>Thông tin về Cơ sở</b>			
1	Máy móc thiết bị sản xuất		Hàng năm đều đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp	
2	Hạng mục công trình chính và phụ trợ		Hàng năm đều đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất.	
<b>III</b>	<b>Thông tin về các hạng mục công trình xử lý chất thải</b>			
1	Về khí thải		Bổ sung dây chuyền chụp hút và xử lý khí thải khu vực máy ép gỗ	
2	Về nước thải (nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu)	Không	Đầu tư hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời, KT= (70 x14x 1,7)m	
3	Về nước thải sinh hoạt	Thể tích hầm tự hoại: 26,8m <sup>3</sup>	Thể tích hầm tự hoại 68,5m <sup>3</sup> , bố trí ở 05 khu vực	



**Báo cáo đề xuất cấp GPMT cơ sở: Nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị - công suất 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm**

4	Nước thải công đoạn sản xuất keo	Có hệ thống XLNT 2m <sup>3</sup> /ngày	Thực tế không phát sinh nước thải nên không đầu tư HTXL chỉ phát sinh nước làm mát, nước làm mát được thu gom về hồ chứa nước trong khuôn viên và bố trí máy bơm tái sử dụng.	
5	Về quản lý CTR		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư nhà xưởng thu gom vỏ cây, vụn gỗ để sử dụng cho lò đốt;</li> <li>- Xây dựng kho chứa, thùng chứa lưu giữ CTNH và hợp đồng xử lý đúng quy định.</li> </ul>	
6	Về PCCC		Nâng cấp hệ thống PCCC trong toàn bộ nhà xưởng đáp ứng theo yêu cầu của pháp luật về PCCC	
<b>IV</b>	<b>Thông tin khác</b>			
1	Chương trình quan trắc môi trường		Bổ sung quan trắc khí thải tại ống thoát hơi lò sấy	

## **CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

#### **4.1.1. Nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 1: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ của 10 CBCNV khu vực Nhà văn phòng làm việc.

- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ của 10 CBCNV khu vực Nhà nghỉ ca ban kỹ thuật điều hành:

- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ của 40 CBCNV khu vực Hội trường.

- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ của 5 CBCNV khu vực Trạm cân.

- Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ của 58 CBCNV khu vực Nhà xưởng sản xuất chính.

- Nguồn số 6: Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời.

#### **4.1.2. Lưu lượng xả tối đa:**

- Nguồn số 1: Lưu lượng xả tối đa: 0,64 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 0,026 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 2: Lưu lượng xả tối đa: 0,64 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 0,026 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 3: Lưu lượng xả tối đa: 2,56 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 0,1m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 4: Lưu lượng xả tối đa: 0,32 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 0,01m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 5: Lưu lượng xả tối đa: 3,7 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 0,15m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 6: Lưu lượng xả tối đa: 5.093 m<sup>3</sup>/ngày, tương đương 212,2 m<sup>3</sup>/giờ (tính theo lượng mưa ngày lớn nhất năm 2020).

#### **4.1.3. Dòng nước thải: 06 dòng.**

- Dòng nước thải số 01 (tương ứng với nguồn thải số 1): Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực Nhà văn phòng làm việc (nước thải đen) được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó chảy ra cùng với nước thải xám đổ vào bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (Khi KCN có hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung).

- Dòng nước thải số 02 (tương ứng với nguồn thải số 2): Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực Nhà nghỉ ca ban kỹ thuật điều hành (nước thải đen)

được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó chảy ra cùng với nước thải xám đổ vào bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Về lâu dài sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Dòng nước thải số 03 (tương ứng với nguồn thải số 3): Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực Hội trường (nước thải đen) được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó chảy ra cùng với nước thải xám đổ vào bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Về lâu dài sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Dòng nước thải số 04 (tương ứng với nguồn thải số 4): Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực Trạm cân (nước thải đen) được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó chảy ra cùng với nước thải xám đổ vào bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Về lâu dài sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Dòng nước thải số 05 (tương ứng với nguồn thải số 5): Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực Nhà xưởng sản xuất chính (nước thải đen) được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó chảy ra cùng với nước thải xám đổ vào bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Về lâu dài sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Dòng nước thải số 6 (tương ứng với nguồn thải số 6): Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời sau khi qua hệ thống xử lý được thải vào cống thoát chung của KCN Quán Ngang tại góc phía Bắc Nhà máy.

**4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:**

- Nguồn thải số 1, 2, 3, 4, 5: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 1, số 2, số 3, số 4 và số 5 cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm**

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT
			Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD <sub>5</sub> (20 °C)	mg/l	60

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT
			Cột B, K=1,2
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

\* Ghi chú: Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B K=1,2).

- Nguồn thải số 6: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 6, cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 4.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=0,9, Kf=1,0)
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	100
3	BOD <sub>5</sub>	mg/L	50
4	COD	mg/L	150
5	Tổng Nitơ	mg/L	40
6	Tổng Photpho	mg/L	6
7	Coliform	MPN/100mL	5.000

**Ghi chú:** QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq=0,9; Kf=1,0).

**4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Nguồn số 1:

+ Nằm ở khu vệ sinh khu vực Nhà văn phòng làm việc; Tọa độ điểm xả thải 1: là: X = 1.868.145 m; Y= 588.826 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, KKT 106<sup>0</sup>15’).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, liên tục 24/24.

+ Nguồn tiếp nhận: môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (khi KCN có hệ thống thu gom xử lý tập trung).

- Nguồn số 2:

+ Nằm ở khu vệ sinh khu vực Nhà nghỉ ca ban kỹ thuật điều hành; Tọa độ điểm xả thải 2: là: X = 1.868.127 m; Y= 588.825 m (Hệ tọa độ VN2000, múi

chiều 3<sup>0</sup>, KKT 106<sup>0</sup>15’).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, liên tục 24/24.

+ Nguồn tiếp nhận: môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (khi KCN có hệ thống thu gom xử lý tập trung).

- Nguồn số 3:

+ Nằm ở khu vệ sinh khu vực Hội trường; Tọa độ điểm xả thải 2: là: X = 1.868.262 m; Y= 588.823 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, KKT 106<sup>0</sup>15’).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, liên tục 24/24.

+ Nguồn tiếp nhận: môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (khi KCN có hệ thống thu gom xử lý tập trung).

- Nguồn số 4:

+ Nằm ở khu vệ sinh khu vực Trạm cân; Tọa độ điểm xả thải 2: là: X = 1.868.307 m; Y= 589.393 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, KKT 106<sup>0</sup>15’).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, liên tục 24/24.

+ Nguồn tiếp nhận: môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (khi KCN có hệ thống thu gom xử lý tập trung).

- Nguồn số 5:

+ Nằm ở khu vệ sinh khu vực Nhà xưởng sản xuất chính; Tọa độ điểm xả thải 2: là: X = 1.868.127 m; Y= 588.825 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, KKT 106<sup>0</sup>15’).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, liên tục 24/24.

+ Nguồn tiếp nhận: môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quán Ngang để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (khi KCN có hệ thống thu gom xử lý tập trung).

- Nguồn số 6:

+ Đầu ra cuối cùng của hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời; Tọa độ điểm xả thải là: X = 1.868.021 m; Y= 588.833 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, KKT 106<sup>0</sup>15’).

+ Phương thức xả thải (nguồn số 3): tự chảy, gián đoạn, chỉ phát sinh khi có mưa.

- Nguồn tiếp nhận: Công thoát nước mưa chung của Nhà máy sau đó đổ vào công thoát nước chung KCN Quán Ngang (góc phía Tây Bắc Nhà máy).

## **4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải**

### **4.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò bằng củi, gỗ vụn, mùn cưa, bụi gỗ,... để cung cấp nhiệt cho công đoạn sấy sợi gỗ.
- Nguồn số 2: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn băm dăm, làm sạch dăm.
- Nguồn số 3: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn chà nhám, cắt tấm gỗ.
- Nguồn số 4: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn định hình.
- Nguồn số 5: Khí thải từ ống khói hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép).
- Nguồn số 6: Khí thải từ hệ thống thoát hơi nước trong quá trình sản xuất.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò bằng củi, gỗ vụn, mùn cưa, bụi gỗ,... để cung cấp nhiệt cho công đoạn sấy khu vực sản xuất keo.

### **4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:**

- Nguồn số 1: 75.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 2: 100.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 3: 101.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 4: 130.000 m<sup>3</sup>/giờ..
- Nguồn số 5: 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 6: 500.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 7: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### **4.2.3. Dòng khí thải: 07 dòng.**

- Dòng số 1, tương đương với nguồn số 1: Khí thải lò đốt -> 02 Thiết bị lọc bụi nối tiếp -> Quạt ly tâm -> Ống thoát hơi -> Môi trường.
- Dòng số 2, tương đương với nguồn số 2: Bụi thải tại khu vực băm dăm, làm sạch dăm -> Chụp hút -> Quạt ly tâm -> 01 Xyclon -> Lỗ thoát hơi -> Môi trường.
- Dòng số 3, tương đương với nguồn số 3: Bụi thải tại khu vực chà nhám, cắt -> Chụp hút -> Quạt ly tâm -> Hệ túi lọc -> Lỗ thoát hơi -> Môi trường.
- Dòng số 4, tương đương với nguồn số 4: Bụi thải tại khu vực định hình -> Chụp hút -> Quạt ly tâm -> Hệ túi lọc -> Lỗ thoát hơi -> Môi trường.
- Dòng số 5, tương đương với nguồn số 5: Bụi, khí thải trong môi trường lao động -> Chụp hút -> Tháp phun sương -> Quạt ly tâm -> Ống khói -> Môi trường.
- Dòng số 6, tương đương với nguồn số 6: Hơi nước lẫn bụi, khí thải -> Silo -> Quạt ly tâm -> Ống khói -> Môi trường.
- Dòng số 7, tương đương với nguồn số 7: Khí thải lò đốt -> 01 Xyclon -> Quạt ly tâm -> Ống thoát hơi -> Môi trường.

**4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:**

- Nguồn số 1, 7: Thành phần các chất ô nhiễm như: Bụi tổng, SO<sub>2</sub> NO<sub>x</sub>, CO.
- Nguồn số 2, 3, 4: Thành phần chủ yếu là bụi (bụi nguồn gốc thảo mộc, gỗ).
- Nguồn số 5: Thành các chất ô nhiễm như: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, H<sub>2</sub>S.
- Nguồn số 6: Thành các chất ô nhiễm như: Một số khí gây mùi đặc trưng như: NH<sub>3</sub>, CH<sub>3</sub>OH, HCHO.

**Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo QCVN**

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 02: 2019/BYT (Bụi nguồn gốc từ thảo mộc, gỗ) – Bụi hô hấp
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	-
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	-
3	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	-
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
5	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	7,5	-	10
6	Bụi ở khu vực sản xuất	mg/m <sup>3</sup>	-	-	3,0
7	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	50	-	-
8	CH <sub>3</sub> OH	mg/Nm <sup>3</sup>	-	260	-
9	HCHO	mg/Nm <sup>3</sup>	-	20	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; cột B, K<sub>p</sub> = 0,9 đối với nguồn 4, K<sub>p</sub> = 0,8 đối với nguồn 5 và K<sub>v</sub> = 0,8).

- QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (bụi hô hấp không chứa silic nguồn gốc gỗ, thảo mộc).

- Nguồn số 1, 7: Các thông số cấp phép thuộc dòng thứ tự 1, 2, 3, 4 (bảng 4.3).

- Nguồn số 2,3,4: Các thông số cấp phép dòng thứ tự số 6 (bảng 4.3);

- Nguồn số 5: Các thông số cấp phép dòng thứ tự số 1,2,3,5 (bảng 4.3);

- Nguồn số 6: Các thông số cấp phép dòng thứ tự số 7,8,9 (bảng 4.3).

#### **4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải:**

- Nguồn số 1:

+ Vị trí xả khí thải có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.868.254m; Y: 589.093m; được xả thải qua ống thoát hơi cao 30m theo phương thức trực tiếp;

+ Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

- Nguồn số 2:

+ Vị trí xả thải phân tán, sau khi qua chụp hút và Xyclon, luồng khí sạch sẽ thoát ra trên đầu Xyclon; tọa độ vị trí Xyclon (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.868.237m; Y: 589.010m.

+ Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

- Nguồn số 3:

+ Vị trí xả thải phân tán, sau khi qua chụp hút và hệ lọc bụi túi vải, luồng khí sạch sẽ thoát ra trên đầu buồng lọc bụi; tọa độ vị trí buồng lọc bụi (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.868.274m; Y: 589.059m.

+ Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

- Nguồn số 4:

+ Vị trí xả thải phân tán, sau khi qua chụp hút và hệ lọc bụi túi vải, luồng khí sạch sẽ thoát ra trên đầu buồng lọc bụi; tọa độ vị trí buồng lọc bụi (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.868.288m; Y: 589.156m.

+ Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

- Nguồn số 5:

+ Vị trí xả khí thải có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.868.274m; Y: 589.085m; được xả thải qua ống khói cao 12m (tính từ mặt đất) theo phương thức trực tiếp;

+ Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

- Nguồn số 6:

+ Vị trí xả khí thải có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.868.266m; Y: 589.088m; được xả thải qua 02 ống khói cao 58m (tính từ mặt đất) theo phương thức trực tiếp;

+ Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

- Nguồn số 7:

+ Vị trí xả khí thải có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.868.349m; Y: 589.295m.; được xả thải qua ống khói cao 20m (tính từ mặt đất) theo phương thức trực tiếp;

+ Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.



### **4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh: Hoạt động của băm dăm, nghiền dăm, sàng, định hình, chà nhám và cắt ván MDF, máy phát điện, quạt gió, xe vận chuyển nguyên liệu ra vào cổng Nhà máy.

- Vị trí phát sinh chính:

+ Khu vực máy băm dăm, nghiền dăm: X:1868.237 m; Y=589.111 m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°).

+ Khu vực định hình, chà nhám, cắt: X:1.868.257 m; Y=589.031 m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°).

+ Cổng ra vào Nhà máy: X:1.868.302 m; Y=589.397 m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°).

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung. Mức độ giới hạn cho phép như sau:

**Bảng 4.4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung**

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>QCVN 24:2016/BYT</b>	<b>QCVN 27:2010/ BTNMT</b>
1	Tiếng ồn	dBA	85	-
2	Độ rung	dB	-	75

## **CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Hàng năm, Chủ cơ sở đã Hợp đồng với Trung tâm Quan trắc TN&MT thực hiện quan trắc định kỳ tại nhà máy, kết quả thể hiện trong báo cáo công tác BVMT năm 2022, 2023 và năm 2024 tại Cơ sở cụ thể như sau:

### **5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

- Vị trí quan trắc:

+ NT1: Nước thải tại mương thoát nước thải thoát nước phía Tây Bắc của Nhà máy gỗ MDF VRG Quảng Trị - KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh.

+ NT2: Nước thải tại bể chứa nước tuần hoàn của bồn chứa làm mát metanol - Nhà máy gỗ MDF VRG Quảng Trị - KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Nitơ tổng, Photpho tổng, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

- Kết quả được tổng hợp như sau:

**Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	24/9/2022		NT1		NT2		7/6/2024		QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)
			NT1	NT2	20/4/2023	5/12/2023	20/4/2023	5/12/2023	NT1	NT2	
1	pH	-	6,9	7,3	7,9	7,7	7,4	7,1	7,4	6,9	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	18	4,8	20	23	4,2	8,8	11	7,6	100
3	BOD <sub>5</sub>	mg/L	19	8,9	30	33	16	18	18	9,4	50
4	COD	mg/L	59	39	98	96	39	55	110	59	150
5	Tổng N	mg/L	113	KPH (3,0*)	21,4	7,4	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	3,7	KPH (3,0*)	40
6	Tổng P	mg/L	0,68	0,20	0,39	0,24	0,05	KPH (0,003*)	0,31	KPH (0,003*)	6
7	Coliform	MPN /100mL	1.184	271	2.710	4.530	3.640	2.540	3.840	1.091	5.000

**Ghi chú:** - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt);  
- KPH: Không phát hiện; (\*): Giới hạn phát hiện (LOD).

**Nhận xét:** Kết quả tại bảng 5.1 cho thấy kết quả quan trắc tại bể chứa nước tuần hoàn, nước làm mát bồn chứa metanol (NT2): Tại thời điểm quan trắc, các thông số đo, phân tích chất lượng môi trường nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT. Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát bồn chứa metanol được thu gom và hồi lưu tái sử dụng.

- Đối với kết quả quan trắc tại vị trí đầu ra của hệ thống thoát nước phía Tây Bắc nhà máy sản xuất gỗ MDF (NT1): Tại thời điểm quan trắc, phần lớn các thông số phân tích chất lượng môi trường nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B), ngoại trừ các thông số tổng N (năm 2022) vượt giới hạn cho phép 2,82 lần.

Tuy nhiên, đến năm 2023, 2024, Công ty đã quan tâm thu gom xử lý chất thải bề mặt, duy trì vận hành hệ thống XLNT nên hiệu quả xử lý đều đảm bảo Quy chuẩn quy định.

## **5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí vùng làm việc**

- Vị trí quan trắc:

+ KK3: Không khí tại khu vực sản xuất - Nhà máy gỗ MDF VRG Quảng Trị - KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh.

+ KK4: Không khí tại xưởng sản xuất keo - Nhà máy gỗ MDF VRG Quảng Trị - KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh.

- Thông số quan trắc: Độ ồn, Độ bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- Kết quả được tổng hợp như sau:

**Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí vùng làm việc**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	24/9/2022		Năm 2023				Năm 2024		QCVN 03:2019/BYT
					20/4		28/11				
			KK3	KK4	KK3	KK4	KK3	KK4	KK3	KK4	
2	Tiếng ồn	dB(A)	70,4	71,7	74,3	75,5	71,6	74,3	67,0	67,8	85 <sup>(1)</sup>
3	Độ bụi	µg/m <sup>3</sup>	242	213	KPH (300*)	KPH (300*)	KPH (300*)	KPH (300*)	KPH (300*)	KPH (300*)	6.000 <sup>(2)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	23	25	33	71	73	71	73	97	5.000
5	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	11	17	25	27	42	56	39	288	5.000
6	CO	µg/m <sup>3</sup>	KPH (3000*)	KPH (3000*)	KPH (3000*)	KPH (3000*)	KPH (3000*)	KPH (3000*)	KPH (3000*)	KPH (3000*)	20.000

**Ghi chú:**

- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (1): QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (2): QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- KPH: Không phát hiện; (\*): Giới hạn phát hiện (LOD).

Nhận xét: Qua bảng kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí vùng làm việc tại nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị công suất 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm tại KCN Quán Ngang (Bảng 5.2) có thể thấy: Tại thời điểm quan trắc, các thông số đo, phân tích chất lượng môi trường không khí vùng làm việc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 24:2016/BYT.

### 5.3. Kết quả quan trắc bổ sung đối với khí thải của Nhà máy trong quá trình lập hồ sơ cấp GPMT

KT1: Vị trí tại ống khói lò hơi (đốt cấp nhiệt); KT2: Vị trí tại ống khói lò sấy

**Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải trong quá trình lập hồ sơ cấp phép**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KT1		KT2		QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B; Kp=0,8; Kv=1)
			29/3/2023	30/3/2023	29/3/2023	30/3/2023	
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	51.059	52.520	391.243	397.111	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	69,9	4,48	20,9	80,2	160
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	10,4	12,0	400
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	67,7	68,9	51,7	48,2	680
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	327	595	KPH	KPH	800

**Ghi chú:** - QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ.  
- KPH: Không phát hiện; (\*): Giới hạn phát hiện (LOD).

**Nhận xét:** Qua bảng kết quả Bảng 5.3 nhận thấy: Tại các thời điểm quan trắc, các thông số phân tích chất lượng môi trường khí thải đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kp=0,8; Kv=1).

## **CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

### **6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Theo khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “5. Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”. Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên Chủ cơ sở xây dựng kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

#### **6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

- Đối với Cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải, bụi và khí thải;

- Thời gian vận hành thử nghiệm: sau khoảng 10 ngày kể từ ngày thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị (ngày thứ 11 đến ngày thứ 13).

- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

#### **6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải**

##### **a. Đối với nước thải:** 01 vị trí.

- Vị trí: Điểm xả thải sau hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời.

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định lấy 01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp (tổng cộng: 04 mẫu, thực hiện khi có mưa).

- Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, pH, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, Tổng N, Tổng P (tính theo P), Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub> = 1,0);

##### **b. Đối với khí thải:** 04 vị trí.

- Vị trí: (1) Ống khói lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi công đoạn sấy gỗ; (2) Ống khói lò đốt cấp nhiệt lò hơi dây chuyền sản xuất keo;

+ Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định, mỗi vị trí lấy 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.

- + Thông số quan trắc: Lưu lượng, độ bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>p</sub>=0,9, K<sub>v</sub> = 1).

(3) Vị trí tại ống khói hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động:

+ Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định, lấy 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.

- + Thông số quan trắc: Lưu lượng, độ bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, H<sub>2</sub>S.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>p</sub>=0,9, K<sub>v</sub> = 1).

- (4) Vị trí tại ống khói thoát hơi nước trong quá trình sản xuất:

+ Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định, lấy 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, nhiệt độ, NH<sub>3</sub>, CH<sub>3</sub>OH, HCHO.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub>=0,8, K<sub>v</sub> = 1).

Ngoài ra, trong giai đoạn vận hành thử nghiệm sẽ lấy 04 mẫu không khí trong môi trường lao động để đối chiếu: Không khí tại khu vực cắt, chà nhám; Không khí tại khu vực định hình; Không khí tại khu vực băm dăm, nghiền dăm; Không khí tại xưởng sản xuất keo; Thông số quan trắc: Bụi toàn phần, vi khí hậu, độ ồn, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>; QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT và QCVN 24:2016/BYT.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị, Phòng thử nghiệm VIMCERTS 021 hoặc các tổ chức có năng lực quan trắc môi trường theo quy định ở các tỉnh lân cận.

## **6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

### **6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

a. *Quan trắc nước thải:* Cơ sở có lưu lượng thải > 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (từ 500 đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) nên thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại mục thứ tự số 3, Bảng Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, cụ thể như sau:

- Vị trí quan trắc: Điểm xả thải sau hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, pH, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, Tổng N, Tổng P (tính theo P), Coliform.



- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq=0,9; Kf = 1,0);

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (Khi có mưa).

b. *Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:* Cơ sở có lưu lượng thải > 50.000 m<sup>3</sup>/giờ nên thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại mục thứ tự II, Phụ lục XXIX - Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, cụ thể như sau:

- Vị trí tại ống khói lò đốt: (lưu lượng thải 75.000m<sup>3</sup>/giờ >50.000 m<sup>3</sup>/giờ)

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, Bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Kp=0,9; Kv = 0,8).

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Vị trí tại ống khói hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép, lưu lượng thải 100.000m<sup>3</sup>/giờ >50.000 m<sup>3</sup>/giờ)

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, Bụi, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, Kp=0,9; Kv = 0,8).

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Vị trí tại ống khói thoát hơi nước trong quá trình sản xuất (lưu lượng thải 250.000m<sup>3</sup>/giờ >50.000 m<sup>3</sup>/giờ):

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, nhiệt độ, NH<sub>3</sub>, CH<sub>3</sub>OH, HCHO.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8; Kv = 0,8).

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

**6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không**

**6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở.**

Để đảm bảo theo dõi vệ sinh an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe của CBCNV, Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ như sau:

- Vị trí quan trắc:

+ Tại khu vực băm dăm, nghiền dăm của Nhà máy gỗ ván MDF - Khu công nghiệp Quán Ngang.

+ Tại khu vực nhà xưởng sản xuất chính (chà nhám, cắt, định hình) của Nhà máy gỗ ván MDF - Khu công nghiệp Quán Ngang.

+ Không khí tại xưởng sản xuất keo - Nhà máy gỗ MDF VRG Quảng Trị - KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh.

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Tiếng ồn, Bụi toàn phần, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

### **6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

Kinh phí thực hiện quan trắc và lập báo cáo công tác BVMT: khoảng 50 triệu đồng/năm.

## **CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị tại Công văn số 375/MDF.QT-TC-HC ngày 27/12/2021 về việc xin ý kiến đánh giá công tác thực hiện bảo vệ môi trường trong năm 2021 tại Công ty. Sở Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản đánh giá công tác thực hiện bảo vệ môi trường tại Nhà máy sản xuất gỗ MDF VRG Quảng Trị công suất 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, cụ thể như sau:

### **7.1. Các thông tin về công tác bảo vệ môi trường**

- Nhà máy ván gỗ MDF VRG Quảng Trị tại Khu công nghiệp Quán Ngang đã được UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 21/6/2013. Nhà máy không thuộc đối tượng xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH số 45.000007.T, ngày 25/8/2009; đã thực hiện báo cáo CTNH định kỳ đúng quy định.

- Chất thải rắn: gồm dăm, ván, bìa gỗ thải được Công ty tận dụng làm chất đốt lò hơi. Chất thải rắn được Công ty hợp đồng với các đơn vị thu gom rác thải trên địa bàn để xử lý.

- Chất thải nguy hại: Chủ yếu là dầu thải, Công ty đã bố trí kho lưu giữ theo quy định, và có ký hợp đồng, chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị được cấp phép xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải sản xuất: Công ty đã cải tiến quy trình sản xuất để tái sử dụng nước, không phát sinh nước thải sản xuất.

- Nước mưa chảy tràn: Công ty đã đầu tư các hệ thống thu gom xử lý nước mưa chảy tràn.

- Bụi phát sinh trong sản xuất: chủ yếu từ công đoạn chà bóng gỗ MDF, Công ty đã xử lý lắp đặt các túi lọc bụi để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ lò sấy và lò đốt. Khí thải từ lò đốt (chủ yếu củi, gỗ) dẫn qua qua hệ thống lọc bụi và xử lý trước khi thải ra môi trường. Khí thải từ công đoạn sấy nguyên liệu sau khi qua hệ thống thu hồi sợi gỗ và bụi, được dẫn thoát ra môi trường. Theo báo cáo của Công ty, đặc trưng của khí thải của Nhà máy chứa các loại tinh dầu của gỗ (keo, bạch đàn, thông...) gây ra mùi khó chịu.

- Nhà máy đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ năm 2021.

## **7.2. Các tồn tại cần khắc phục trong công tác bảo vệ môi trường**

Để tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất của Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty:

- Tiếp tục bổ sung các giải pháp che chắn khu vực chứa dăm gỗ nguyên, nhiên liệu để hạn chế nguồn gây ô nhiễm từ nước mưa chảy tràn và cải tạo các vị trí lấy mẫu tại ống khói lò sấy của Nhà máy ván gỗ MDF Quán Ngang theo đúng quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT;

- Tiếp tục cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu của các nhà máy để cải thiện hiệu quả xử lý;

- Gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 của các nhà máy về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/01/2022 để xem xét, đánh giá đúng quy định;

- Thường xuyên duy trì, cải thiện công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy.

Đến nay, các tồn tại trên đã được Công ty nghiêm túc tiếp thu, khắc phục đầy đủ theo quy định.

*(Văn bản số 32/STNMT-CCBVM ngày 06/01/2022 đính kèm tại phụ lục)*

## **CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT; QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT.

+ QCVN 08:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước mặt.

+ QCVN 09:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước dưới đất.

+ QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT- QCKTQG về nước thải công nghiệp.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của Cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

### **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Sơ đồ, bản vẽ mặt bằng, hệ thống công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;